

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 631/2024/DS-PT
Ngày 13-12-2024
V/v tranh chấp hợp đồng góp hội

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tòng

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 443/2024/TLPT-DS ngày 25/10/2024 về “Tranh chấp hợp đồng góp hội”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 73/2024/DS-ST ngày 06/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4657/2024/QĐ-PT ngày 21/11/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1969

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Trương Văn K, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1974

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. Người làm chứng (do bị đơn mời): Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1972

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

5. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trương Văn K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T trình bày:

Vợ chồng ông Trương Văn K và Nguyễn Thị G là hội viên tham gia 01 dây hội 1.000.000 đồng và 03 dây hội 2.000.000 đồng do bà làm chủ hội. Cụ thể:

Dây hội 1.000.000 đồng, mở ngày 25/5/2020 (âm lịch) gồm 34 phần, ông K, bà G tham gia 01 phần, hót hội ngày 25/6/2020 (âm lịch), hội kêu 280.000 đồng, số tiền hội hót được 23.500.000 đồng. Hội mãn ngày 25/02/2023 (âm lịch), ông K, bà G đóng được 14 tháng từ ngày 25/5/2020 đến ngày 25/6/2021 (âm lịch), còn lại 20 tháng từ 25/07/2021 đến 25/02/2023 (âm lịch) chưa đóng số tiền là 20.000.000 đồng.

Dây hội 2.000.000 đồng, mở ngày 25/12/2019 (âm lịch) gồm 33 phần, ông K, bà G tham gia 01 phần, hót hội ngày 25/01/2020 (âm lịch), hội kêu 550.000 đồng, số tiền hội hót được 44.950.000 đồng. Hội mãn ngày 25/7/2023 (âm lịch), ông K và bà G đóng được 20 tháng từ ngày 25/12/2019 đến 25/7/2022 (âm lịch), còn lại 13 tháng từ ngày 25/8/2022 đến 25/7/2023 (âm lịch) chưa đóng số tiền là 26.000.000 đồng.

Dây hội 2.000.000 đồng, mở ngày 15/02/2020 (âm lịch) gồm 28 phần, ông K, bà G tham gia 01 phần, hót hội ngày 15/5/2020 (âm lịch), hội kêu 400.000 đồng, số tiền hót được 43.400.000 đồng. Hội mãn vào ngày 15/4/2022 (âm lịch), ông K, bà G đóng được 15 tháng từ ngày 15/02/2020 đến ngày 15/4/2021 (âm lịch), còn lại 13 tháng từ ngày 15/5/2021 đến ngày 15/4/2022 (âm lịch) chưa đóng số tiền là 26.000.00 đồng.

Dây hội 2.000.000 đồng, mở ngày 20/9/2020 (âm lịch) gồm 28 phần, ông K và bà G tham gia 01 phần, hót hội ngày 20/01/2021 (âm lịch), hội kêu 500.000 đồng, số tiền hót được 41.500.000 đồng. Hội mãn vào ngày 20/01/2023 (âm lịch), ông K, bà G đóng được 12 tháng từ ngày 20/9/2020 đến ngày 20/08/2021 (âm lịch), còn 15 tháng từ ngày 20/9/2021 đến ngày 20/01/2023 (âm lịch) chưa đóng số tiền là 30.000.000 đồng.

Tổng số tiền hội trong 04 dây hội là 102.000.000 đồng, đã trả được 23.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền hội 79.000.000 đồng. Trước đây, bà yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết để ông K và bà G liên đới trả số tiền nợ hội là 79.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Tuy nhiên, đến nay bà thay đổi yêu cầu, chỉ yêu cầu ông K và bà G có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền hội là 43.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Bà xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 36.000.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Trương Văn K, đồng thời ông K cũng là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G trình bày:

Vợ chồng ông thừa nhận có tham gia các dây hội như bà T trình bày nhưng đã đóng đủ cho bà T và chỉ còn nợ bà T số tiền 43.000.000 đồng. Bà T đã kêu người đến nhà ông để uy hiếp, buộc ông phải trả tiền hội. Ông đã trả tiền cho những người được bà T thuê mỗi lần khoảng 2.000.000 đồng qua tài khoản (không có trả trực tiếp cho bà T). Do đó, ông không còn nợ tiền của bà T, không đồng ý theo yêu cầu của bà T. Ông đã nhận được thông báo giao nộp chứng cứ của Tòa án

nhưng ông không có cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh đã trả nợ cho bà T.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 73/2024/DS-ST ngày 06/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã áp dụng các Điều 26, 35, 36, 39, 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T. Buộc ông Trương Văn K và bà Nguyễn Thị G có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Ngọc T số tiền hui là 43.000.000 đồng. Ghi nhận bà Nguyễn Ngọc T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền ông Trương Văn K và bà Nguyễn Thị G phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16/9/2024, bị đơn ông Trương Văn K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữa nguyên kháng cáo, ông K cho rằng ông đã trả xong số tiền nợ 43.000.000 đồng cho bà T, tại phiên tòa ông có nộp tờ giấy làm chứng của ông P là người chuyển tiền cho ông N theo yêu cầu của bà T. Do đó, ông không còn nợ tiền bà T, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông.

Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo, bà T trình bày: Trong quá trình giải quyết vụ án, tại trụ sở ấp T, ông K thừa nhận còn nợ bà số tiền 43.000.000 đồng. Đến nay, ông K vẫn chưa trả số tiền này cho bà. Đối với chứng cứ do bị đơn cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm, bà không biết ông P, ông N và cũng không có nhận tiền từ những người này.

Người làm chứng bà L trình bày: Bà không biết chuyện tiền bạc giữa hai bên như thế nào, tình cờ trong một lần bà qua nhà ông K thì có thấy ba bốn người đến nhà ông K đòi nợ, bà hỏi thì nói là tiền hui bà Tám T1.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Kháng cáo của ông K là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Văn K, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 73/2024/DS-ST ngày 06/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Trương Văn K; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Trương Văn K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ hui 43.000.000 đồng.

Bị đơn ông K, đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của bà G thừa nhận ông và bà G có tham gia các dây hui như nguyên đơn trình bày và có nợ số tiền 43.000.000 đồng. Tuy nhiên, do bà T kêu người đến nhà vợ chồng ông gây áp lực, đòi nợ nên ông đã trả toàn bộ số tiền trên cho bà T thông qua những người đòi nợ bằng hình thức chuyển khoản. Do đó, vợ chồng ông không còn nợ bà T, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Ông K, bà G thừa nhận có tham gia các dây hui, có nợ bà T số tiền hui 43.000.000 đồng nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Trình bày của ông K cho rằng vợ chồng ông đã trả cho bà T toàn bộ số tiền 43.000.000 đồng không được bà T thừa nhận. Ông K và bà G không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả cho bà T số tiền 43.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông K cung cấp đơn xin vắng mặt của ông Huỳnh Lam P, theo đơn ông P cho rằng ông có chuyển khoản tiền trả cho bà T thông qua tài khoản của ông Nguyễn Thanh N. Bên cạnh đó, ông K cho rằng ông có trực tiếp trả cho bà T số tiền 10.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà T không thừa nhận có việc trả tiền như ông K trình bày. Người làm chứng tại phiên tòa phúc thẩm do bị đơn mời cũng không biết về việc giao dịch tiền hui giữa hai bên, chỉ thấy một số người đến nhà bị đơn đòi nợ tiền hui nên cũng không có cơ sở để xem xét. Do đó, không có căn cứ xác định ông K, bà G đã trả hết tiền nợ hui cho bà T.

[3] Về nghĩa vụ liên đới: Trong quá trình tố tụng, ông K trình bày ông với bà G là vợ chồng, đồng thời thừa nhận vợ chồng ông có nợ tiền hui của bà T và đã trả xong. Từ đó, có căn cứ xác định ông K, bà G là vợ chồng và khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên cấp sơ thẩm buộc ông K, bà G có nghĩa vụ liên đới trả tiền cho bà T là phù hợp.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trương Văn K phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Văn K;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 73/2024/DS-ST ngày 06/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 26, 35, 36, 39, 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T.

Buộc ông Trương Văn K và bà Nguyễn Thị G có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Ngọc T số tiền hụi là 43.000.000đ (Bốn mươi ba triệu đồng).

Ghi nhận bà Nguyễn Ngọc T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền ông Trương Văn K và bà Nguyễn Thị G phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2] Về án phí:

[2.1] Án phí sơ thẩm:

Buộc ông Trương Văn K và bà Nguyễn Thị G có nghĩa vụ liên đới chịu 2.150.000đ (Hai triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Ngọc T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.975.000đ (Một triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004708 ngày 12/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

[2.2] Án phí phúc thẩm: Buộc ông Trương Văn K phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004433 ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Tòng